TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:33/2023/HC-ST
Ngày: 13/07/2023
V/v :"*Khiếu kiện Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*"

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Ngọc Minh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Chùm và ông Đinh Công Danh.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thái– Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Anh – Kiểm sát viên trung cấp.

Vào hồi 14 giờ 00 phút, ngày 13 tháng 07 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 12/2016/TLST-HC ngày 03 tháng 08 năm 2016 về việc "*Khiếu kiện Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2023/QĐ-ST ngày 14 tháng 06 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 347/2023/QĐST-HC ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Vợ chồng ông Phạm Văn H – sinh năm 1940, bà Huỳnh Thị L – sinh năm 1949.

Địa chỉ: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên. Đều có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn H: Bà Phạm Thị Hồng V – sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn L, xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện: Ông Trần Ngọc Q – Luật sư ký hợp đồng của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh P. Có mặt

2. Người bị kiện:

2.1 Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Phú Yên;

2.2 Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Phú Yên.

Đều vắng mặt, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

3.2 Trung tâm phát triển quỹ đất huyện T. Vắng mặt, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

3.3 Công ty TNHH T3; Địa chỉ: D N, phường G, thành phố T. Vắng mặt, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

3.4 Bà Phạm Thị Ngọc L1 – sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn P, xã A, huyện T. Vắng mặt.

3.5 Ông Phạm Thế H1 – sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn P, xã A, huyện T. Vắng mặt.

3.6 Bà Phạm Thị Hồng V – sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn P, xã A, huyện T. Có mặt.

3.7 Bà Phạm Thị Minh T – sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn P, xã A, huyện T. Vắng mặt.

3.8 Bà Phạm Thị Kim L2 – sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn P, xã A, huyện T. Vắng mặt.

3.9 Ông Phạm Hoài S – sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn P, xã A, huyện T. Vắng mặt.

3.10 Bà Phạm Thị Mỹ L3 – sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn P, xã A, huyện T. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L1, ông H1, bà T, bà L2, ông S, bà L3: Ông Phạm Văn H – sinh năm 1940; địa chỉ: Thôn P, xã A, huyện T. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện trình bày:

Nguyên trước đây gia đình tôi có nhận chuyển nhượng một diện tích đất của ông Nguyễn T1 vào năm 1976 và xây dựng nhà ở đến nay, đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1996.

Năm 1999, Nhà nước thực hiện dự án ADB3 diện tích đất của gia đình tôi bị ảnh hưởng 38,7m^2 trong đó phần chiếm dụng làm đường là 0m^2 và phần hành lang giải tỏa là 38,7m^2. Gia đình tôi chưa nhận được tiền bồi thường, hỗ trợ.

Năm 2014, nhà nước tiếp tục mở rộng Quốc lộ A, đất của gia đình tôi bị ảnh hưởng giải phóng mặt bằng tại thửa 173 do tôi đứng tên và thửa 179 do con trai tôi

Phạm Thế H1 đứng tên (theo kết quả đo đạc của Công ty TNHH T3), theo đó, diện tích tính từ mép đường nhựa dự án ADB3 trở vào 4m là của người dân chưa được bồi thường của dự án ADB3 nhưng nhà nước chỉ công nhận và bồi thường cho tôi 38,7m^2 (theo hồ sơ ADB3 năm 1999) còn lại diện tích 64,84m^2 (4m x 16,21m) tại thửa đất 173 chưa được bồi thường nên tôi khiếu nại.

Chính vì các lẽ trên, tôi đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xem xét giải quyết:

-Hủy các quyết định: Quyết định giải quyết khiếu nại số 1370/QĐ-CT ngày 26/10/2015 của Chủ tịch UBND huyện T, Quyết định số 715/QĐ-UBND ngày 27/6/2014 của UBND huyện T "*Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng công trình mở rộng quốc lộ A, đoạn từ ngã 3 Phú Điềm đến giáp ranh xã A, huyện T*", hủy một phần Quyết định số 1116/QĐ-UBND ngày 07/10/2014 của UBND huyện T "*về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng công trình mở rộng quốc lộ A (các hộ chưa được bồi thường, hỗ trợ theo dự án ADB3 qua xã A)",* Quyết định số 222/QĐ-UBND ngày 30/3/2015 của UBND huyện T "*Về việc Thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng Quốc lộ A đoạn qua xã A (Đoạn từ ngã 3 P đến giáp xã A)*"; Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 19/3/2015 của UBND huyện T "*Về việc thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng công trình mở rộng Quốc lộ A đoạn quan xã A (Đoạn từ ngã 3 P đến giáp xã A)*"; Quyết định 590/QĐ-UBND ngày 26/5/2014 của UBND huyện T "*Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng công trình mở rộng quốc lộ A, đoạn từ ngã 3 Phú Điềm đến giáp ranh xã A, huyện T*"; Quyết định số 1076/QĐ-UBND ngày 01/10/2014 của UBND huyện T "*Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh, bổ sung và khen thưởng để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng công trình mở rộng quốc lộ A, đoạn từ ngã 3 Phú Điềm đến giáp ranh xã A, xã A, huyện T*".

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện T ban hành quyết định thu hồi đất và lập phương án bồi thường, hỗ trợ cho vợ chồng ông Phạm Văn H đối với diện tích 64,84m^2 (4m x 16,21m) còn thiếu tại thửa đất 173 (diện tích tính từ mép đường nhựa dự án ADB3 năm 1999 trở vào 4m) bị ảnh hưởng của dự án mở rộng Quốc lộ 1 năm 1999 (ADB3) và năm 2014 đúng quy định của pháp luật.

**** Theo văn bản số 1201/UBND ngày 27/9/2016, đại diện người bị kiện Chủ tịch UBND huyện T; UBND huyện T, tỉnh Phú Yên trình bày:***

Trên cơ sở hồ sơ hoàn công dự án ADB3 năm 1999 (đoạn qua xã A) do công ty cổ phần Q1 cung cấp để làm căn cứ kiểm tra, xác định ranh giới đã bồi thường vì dự án ADB3 năm 1999 sau khi hoàn công chính là hiện trạng trước khi làm đường của Dự án mở rộng Quốc lộ 1 năm 2014; Hồ sơ bồi thường dự án ADB3 năm 1999 và

hồ sơ trích đo phục vụ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án mở rộng Quốc lộ A năm 2014 do Công ty TNHH T3 trích đo được Sở T4 kiểm tra xác nhận ngày 27 tháng 11 năm 2014. Tổ kiểm tra tiến hành kiểm tra, xác minh và đối chiếu giữa khoảng cách từ tim đường đến phạm vi thu hồi đất (phạm vi giải phóng mặt bằng) của Dự án ADB3 năm 1999 với khoảng cách từ tim đường hiện trạng đến ranh giới thửa đất dự án mở rộng Quốc lộ A năm 2014:

Diện tích đất thu hồi của dự án ADB3 năm 1999: 38,7m^2 (trong đó diện tích chiếm dụng làm đường 0,0m^2; diện tích đất trong hành lang giải tỏa: 38,7m^2).

Khoảng cách từ tim đường đến phạm vi thu hồi đất của thửa đất (phạm vi GPMB) theo dự án ADB3 năm 1999: Phía bắc thửa đất (tính từ tim đường QL1 đến cọc GPMB) là: 9,22m^2; Phía nam thửa đất (tính từ tim đường QL1 đến cọc GPMB) là 9,13m^2.

Hiện trạng thửa đất năm 2014 (trước khi thực hiện giải tỏa và thi công Dự án mở rộng QL1) thì chính là kết quả thể hiện ở bản vẻ hoàn công của Dự án ADB3 năm 1999. Theo hồ sơ đo đạc năm 2014, thửa đất của ông Phạm Văn H được tách thành 02 thửa: Thửa 173, diện tích 440m^2 ông Phạm Văn H sử dụng; thửa 179, diện tích 269,6m^2 ông Phạm Thế H1 (con ông Phạm Văn H) sử dụng. Khoảng cách từ tim đường hiện trạng đến ranh giới 02 thửa đất dự án mở rộng Quốc lộ A năm 2014: Phía bắc thửa đất 173 là 8,77m; phía nam thửa đất 179 là 8,97m.

Như vậy, diện tích bị thu hồi để thực hiện dự án nâng cấp và mở rộng Quốc lộ A theo hồ sơ đo đạc năm 2014 có tái lấn chiếm phần diện tích đã thu hồi trong hành lang giải tỏa của dự án ADB3 năm 1999 là 11,64m^2; trong đó: thửa 173 tái lấn chiếm 8,71m^2; thửa 179 tái lấn chiếm với diện tích 2,93m^2 nên ông Phạm Văn H khiếu nại yêu cầu xác định lại để bồi thường đất từ mép đường nhựa vào 04m là không có cơ sở.

Từ những cơ sở nêu trên, ngày 26/10/2016 Chủ tịch UBND huyện T ban hành Quyết định số 1370/QĐ-CT giải quyết đơn khiếu nại của ông Phạm Văn H là đúng quy định pháp luật, đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Vụ án đã được Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên thụ lý đúng thẩm quyền, còn thời hiệu khởi kiện, xác định đúng đối tượng khởi kiện và tư cách tham gia tố tụng. Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân và Thư ký đã tiến hành tố tụng đúng quy định Luật tố tụng hành chính. Đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền của mình theo quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 193 Luật

tố tụng hành chính, tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông H, bà L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự, đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Người bị kiện UBND huyện T, Chủ tịch UBND huyện T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH T3 vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 158 Bộ luật tố tụng hành chính, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] *Về đối tượng khởi kiện và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:* Người khởi kiện yêu cầu Tòa án:

-Hủy các quyết định: Quyết định giải quyết khiếu nại số 1370/QĐ-CT ngày 26/10/2015 của Chủ tịch UBND huyện T, Quyết định số 715/QĐ-UBND ngày 27/6/2014 của UBND huyện T "*Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng công trình mở rộng quốc lộ A, đoạn từ ngã 3 Phú Điềm đến giáp ranh xã A, huyện T*", hủy một phần Quyết định số 1116/QĐ-UBND ngày 07/10/2014 của UBND huyện T "*về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng công trình mở rộng quốc lộ A (các hộ chưa được bồi thường, hỗ trợ theo dự án ADB3 qua xã A)",* Quyết định số 222/QĐ-UBND ngày 30/3/2015 của UBND huyện T "*Về việc Thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng Quốc lộ A đoạn qua xã A (Đoạn từ ngã 3 P đến giáp xã A)*"; Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 19/3/2015 của UBND huyện T "*Về việc thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng công trình mở rộng Quốc lộ A đoạn quan xã A (Đoạn từ ngã 3 P đến giáp xã A)*"; Quyết định 590/QĐ-UBND ngày 26/5/2014 của UBND huyện T "*Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng công trình mở rộng quốc lộ A, đoạn từ ngã 3 Phú Điềm đến giáp ranh xã A, huyện T*"; Quyết định số 1076/QĐ-UBND ngày 01/10/2014 của UBND huyện T "*Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh, bổ sung và khen thưởng để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng công trình mở rộng quốc lộ A, đoạn từ ngã 3 Phú Điềm đến giáp ranh xã A, xã A, huyện T*".

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện T ban hành quyết định thu hồi đất và lập phương án bồi thường, hỗ trợ cho vợ chồng ông Phạm Văn H đối với diện tích 64,84m^2 (4m x 16,21m) còn thiếu tại thửa đất 173 (diện tích tính từ mép đường nhựa dự án ADB3 năm 1999 trở vào 4m) bị ảnh hưởng của dự án mở rộng Quốc lộ 1 năm 1999 (ADB3) và năm 2014 đúng quy định của pháp luật.

Xét thấy các Quyết định hành chính nêu trên là đối tượng khởi kiện theo quy định tại Điều 3 Luật tố tụng hành chính. Ngày 03/8/2016 Tòa án nhân dân tỉnh Phú

Yên thụ lý giải quyết các yêu cầu nêu trên là đúng thẩm quyền và còn trong thời hiệu khởi kiện quy định tại Điều 32 và Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[3] Về nội dung:

[3.1] Theo như đơn khởi kiện ban đầu cũng như trong quá trình khiếu nại đến UBND huyện T thì ông Phạm Văn H yêu cầu UBND huyện T bồi thường đối với diện tích 63,3m^2 bị ảnh hưởng Dự án mở rộng Quốc lộ A tại thửa 173 ông H đang sử dụng và thửa 179 ông Phạm Thế H1 (con ông H) sử dụng. Trong quá trình Tòa án giải quyết và tại phiên tòa, ông Phạm Văn H có đơn xin rút yêu cầu bồi thường đối với phần diện tích bị ảnh hưởng của thửa 179 vì ông H cho rằng thửa đất 179 (theo đo đạc của công ty TNHH T3) tương ứng với thửa 1167, tờ bản đồ số 29 ông H đã tặng cho vợ chồng ông Phạm Thế H1, bà Trần Thị Thu T2 và đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 124998 ngày 18/6/2008, nên ông không khiếu kiện. Do đó ông chỉ yêu cầu đối với phần diện tích bị ảnh hưởng của thửa đất 173 do vợ chồng ông đang sử dụng, và ông Phạm Thế H1 cũng có đơn trình bày không khiếu kiện đối với diện tích đất tại thửa 179 nêu trên.

[3.2] Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của hộ ông Phạm Văn H, bà Huỳnh Thị L: Diện tích đất có nguồn gốc sử dụng trước năm 1993. Năm 1993, đo đạc theo Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ diện tích đất này thuộc thửa 118, tờ bản đồ số 08, có diện tích 650m^2. Đối chiếu sổ dã ngoại lập theo bản đồ đo đạc 299 thể hiện người sử dụng đất là ông Phạm Văn H. Ngày 08/02/1996 bà Huỳnh Thị L có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất. Ngày 26/11/1996, UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với 06 thửa đất cho hộ bà Huỳnh Thị L trong đó thửa 118, tờ bản đồ số 08 với diện tích 170m^2 đất ở, phần diện tích còn lại của thửa 118 không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1997 đo đạc lập bản đồ địa chính thể hiện thửa đất 1041, tờ bản đồ 29 có diện tích 716m^2, đối chiếu sổ mục kê lập năm 1997 thể hiện người sử dụng đất là ông Phạm Văn H (gồm 267m^2 đất ở và 449m^2 đất vườn quy hoạch giao thông).

Năm 1999 khi thực hiện Dự án khắc phục ngập lụt trên Quốc lộ A, đoạn từ Quảng Ngãi - N (dự án ADB3), thì diện tích đất gia đình ông Phạm Văn H bị ảnh hưởng 38,7m^2.

Năm 2014, thực hiện Dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ A, diện tích đất của hộ ông H sử dụng được đo đạc là thửa 173, diện tích 440m^2 và thửa 179 (anh Phạm Thế H1 đứng tên hồ sơ bồi thường) với diện tích 269,6m^2. Hai thửa đất này bị ảnh hưởng phải thu hồi 133m^2 (thửa 173 với diện tích 80,8m^2, thửa 179 với diện tích 52,2m^2). UBND huyện T đã lập phương án và ra Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất nêu trên.

Căn cứ hồ sơ địa chính đo đạc năm 2013 thửa đất gia đình ông H đang sử dụng sau khi thực hiện dự án có tổng diện tích 576.7m^2, đối chiếu với sổ mục kê đất đai

đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt vào năm 2016 (sau khi hoàn thành dự án mở rộng Quốc lộ A năm 2014) gồm thửa 1069 diện tích 360,5m^2 (trong đó 200m^2 đất ở và 160,5m^2 đất bằng hàng năm khác do vợ chồng Phạm Văn H, bà Huỳnh Thị L sử dụng) và thửa 1097 diện tích 216,2m^2 (trong đó 200m^2 đất ở và 16,2m^2 đất bằng hàng năm khác do vợ chồng ông Phạm Thế H1, bà Trần Thị Thu T2 sử dụng). Năm 2015 (sau khi dự án hoàn thành) ông H chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị H2 với diện tích 165m^2 (gồm 60m^2 đất ở và 105m^2 đất hàng năm khác) đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H2 ký hiệu số CB 744177 ngày 19/10/2015.

Xét thấy: Năm 1999, thực hiện Dự án khắc phục ngập lụt trên Quốc lộ A, đoạn từ Quảng Ngãi - N (dự án ADB3), thửa đất gia đình ông Phạm Văn H đang sử dụng được đo đạc là thửa số 147. Căn cứ Hồ sơ kỹ thuật thửa đất số 147 thì diện tích đất hộ ông H bị chiếm dụng làm đường là 0m^2, diện tích đất trong hàng lang giải tỏa là 38,7m^2 ngoài ra không có diện tích đất nào khác. Theo hồ sơ lưu trữ thì ông H cho rằng phần diện tích này chưa được bồi thường. Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 2265/UBND-ĐTXD ngày 16/6/2014, UBND huyện T đã cho gia đình ông H làm Bản cam kết về việc chưa nhận tiền bồi thường dự án ADB3. UBND huyện T đã lập phương án và ra Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất nêu trên với số tiền 18.421.000 đồng (theo Quyết định số 1116/QĐ-UBND ngày 07/10/2014. Như vậy, diện tích đất 38,7m^2 bị ảnh hưởng không nằm trong phần làm đường nhựa Quốc lộ A (dự án ADB3), trong khi đó gia đình ông H lại yêu cầu bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích tính từ mép đường bê tông nhựa trở ra 04 mét tại thửa 173.

Sau 02 lần bị ảnh hưởng của dự án Quốc lộ A, gia đình ông H (gồm cả phần diện tích của ông H1; ông H1 bị ảnh hưởng 52,2m^2 nhưng chỉ được bồi thường đối với diện tích 48,24m^2) bị ảnh hưởng giải tỏa và được bồi thường 167,74m^2 (bao gồm 38,7m^2 diện tích đất trong hàng lang giải tỏa dự án ADB3, 80,8m^2 tại thửa 173 và 48,24m^2 tại thửa 179**)** nhưng diện tích thực tế hộ gia đình bà còn sử dụng sau khi dự án hoàn thành là 576,7m^2 (gồm 360,5m^2 tại thửa 1069 và 216,2m^2 tại thửa 1097) chỉ giảm 139,3m^2 so với diện tích theo bản đồ địa chính năm 1997 (chưa trừ 167,74m^2 đã đã bồi thường nêu trên).

Trên cơ sở so sánh đối chiếu hồ sơ hoàn công dự án ADB3 năm 1999 (dự án ADB3 năm 1999 sau khi hoàn công chính là hiện trạng trước khi làm đường của Dự án mở rộng Quốc lộ A năm 2014); Hồ sơ bồi thường dự án ADB3 năm 1999 và hồ sơ trích đo phục vụ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án mở rộng Quốc lộ A năm 2014 thể hiện:

- Khoảng cách từ tim đường đến phạm vi thu hồi đất của thửa đất (phạm vi GPMB) theo dự án ADB3 năm 1999: Phía bắc thửa đất (tính từ tim đường QL1 đến cọc GPMB) là: 9,22m^2; Phía nam thửa đất (tính từ tim đường QL1 đến cọc GPMB) là 9,13m^2.

- Khoảng cách từ tim đường hiện trạng đến ranh giới 02 thửa đất dự án mở rộng Quốc lộ A năm 2014: Phía bắc thửa đất 173 là 8,77m; phía nam thửa đất 179 là 8,97m.

Như vậy, quá trình sử dụng đất của hộ gia đình ông H, bà L qua các thời kỳ được các hộ gia đình lân cận và UBND xã A (nay là xã A) xác nhận là sử dụng ổn định và không có tranh chấp, xét thấy ở hướng Bắc, N và hướng Tây thửa đất có ranh giới và tứ cận rõ ràng nhưng lại có sự chênh lêch tăng lên đáng kể từ năm 1993 đến năm 1997 (66m^2), trong khi hướng Tây giáp Quốc lộ A. Đồng thời năm 1996 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 118 cho vợ chồng ông H, bà L với diện tích 170m^2. Ông H, bà L không có khiếu nại gì về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này.

Qua đó cho thấy, sau khi nhà nước thực hiện dự án ADB3 thì hộ gia đình ông Phạm Văn H, bà Huỳnh Thị L có tái lấn chiếm phần diện tích đã thu hồi trong hành lang giải tỏa của dự án ADB3 năm 1999 tại thửa 173 và 179 nên ông Phạm Văn H khiếu kiện yêu cầu bồi thường 68,84m^2 đất tại thửa 173 là không có cơ sở.

Đối với yêu cầu hủy Quyết định số 1370/QĐ-CT ngày 26/10/2015 của Chủ tịch UBND huyện T, HĐXX nhận thấy:

Điều 2 của Quyết định hành chính số 1370/QĐ-CT ngày 26/10/2015 của Chủ tịch UBND huyện T có nêu "***Chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra Công an huyện để làm rõ ông Phạm Văn H cho rằng ông chưa nhận tiền đền bù, hỗ trợ dự án ADB3 năm 1999 – 2000, nhưng theo hồ sơ lưu trữ thì gia đình ông đã nhận đủ số tiền bồi thường dự án ADB3 năm 1999 – 2000. Để thu hồi số tiền 18.421.000 đồng cho ngân sách nhà nước***". Tuy nhiên theo văn bản số 231/CSĐT(ĐTTH) ngày 26/4/2023 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T "V/v thông báo kết quả điều tra vụ các hộ dân xã A và xã A khiếu kiện việc chưa nhận bồi thường dự án ADB3 giai đoạn 1999-2000" thể hiện "Đến nay UBND huyện T không cung cấp được tài liệu chứng minh được 11 hộ dân nói trên đã nhận tiền bồi thường dự án ADB3 giai đoạn 1999-2000 hay chưa. Các hộ dân có đơn khiếu nại thì khẳng định họ chưa nhận tiền bồi thường dự án" Như vậy qua kết quả giải quyết điều tra của cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện T thể hiện không có căn cứ để cho rằng ông H đã nhận số tiền đền bù giải phóng mặt bằng dự án ADB3. Nên Điều 2 của Quyết định 1370/QĐ-CT ngày 26/10/2015 của Chủ tịch UBND huyện T thể hiện "

- *Giao trách nhiệm Trung tâm phát triển quỹ đất huyện phối hợp với UBND xã A lập phương án điều chỉnh giá trị bồi thường, hỗ trợ của hộ ông Phạm Văn H và Phạm Thế H1 để thu hồi số tiền bồi thường, hỗ trợ về đất với diện tích 11,64m2 đã tái lấn chiếm phần diện tích đã thu hồi của dự án ADB3 năm 1999-2000 theo đúng quy định của pháp luật.*

- *Chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra Công an huyện để làm rõ ông Phạm Văn H cho rằng ông chưa nhận tiền đền bù, hỗ trợ dự án ADB3 năm 1999 – 2000, nhưng theo hồ sơ lưu trữ thì gia đình ông đã nhận đủ số tiền bồi thường dự án ADB3 năm 1999 – 2000. Để thu hồi số tiền 18.421.000 đồng cho ngân sách nhà nước*" là không có cơ sở.

Từ những nhận định nêu trên HĐXX nhận thấy UBND huyện T lập phương án bồi thường, hỗ trợ cho gia đình ông Phạm Văn H trong đó có ông Phạm Thế H1 tại thửa 173 và 179 theo hồ sơ đo đạc của công ty TNHH T3 là có cơ sở nên không chấp nhận các yêu cầu bồi thường đối với diện tích 64,84m^2 đất còn thiếu tại thửa 173 bị ảnh hưởng của dự án mở rộng Quốc lộ 1 năm 1999 (ADB3) và năm 2014 của người khởi kiện. Đối với yêu cầu hủy Quyết định 1370/QĐ-CT ngày 26/10/2015 của Chủ tịch UBND huyện T thì cần chấp nhận một phần: Hủy Điều 2 quyết 1370/QĐ-CT ngày 26/10/2015 của Chủ tịch UBND huyện T.

Về án phí: Do chấp nhận một phần của yêu cầu của người khởi kiện nên người khởi kiện không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm và chi phí tố tụng khác. Người bị kiện Chủ tịch UBND huyện T phải chịu án phí hành chính sơ thẩm và chi phí tố tụng khác theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 28, Điều 30 Luật tố tụng hành chính năm 2010 (nay là Điều 30, Điều 32 Luật tố tụng hành chính 2015), điểm b, khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính 2015; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Khoản 1 Điều 34 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Khoản 1 Điều 19 Nghị Quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 06 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Phạm Văn H, bà Huỳnh Thị L:

- Hủy Điều 2 của Quyết định số 1370/QĐ-CT ngày 26/10/2015 của Chủ tịch UBND huyện T đối với phần nội dung "*Giao trách nhiệm Trung tâm phát triển quỹ đất huyện phối hợp với UBND xã A lập phương án điều chỉnh giá trị bồi thường, hỗ*

trợ của hộ ông Phạm Văn H và Phạm Thế H1 để thu hồi số tiền bồi thường, hỗ trợ về đất với diện tích 11,64m^2 đã tái lấn chiếm phần diện tích đã thu hồi của dự án ADB3 năm 1999-2000 theo đúng quy định của pháp luật; Chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra Công an huyện để làm rõ ông Phạm Văn H cho rằng ông chưa nhận tiền đền bù, hỗ trợ dự án ADB3 năm 1999 – 2000, nhưng theo hồ sơ lưu trữ thì gia đình ông đã nhận đủ số tiền bồi thường dự án ADB3 năm 1999 – 2000. Để thu hồi số tiền 18.421.000 đồng cho ngân sách nhà nước".

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Phạm Văn H, bà Huỳnh Thị L đối với các yêu cầu:

-Hủy các quyết định: Quyết định số 715/QĐ-UBND ngày 27/6/2014 của UBND huyện T "*Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng công trình mở rộng quốc lộ A, đoạn từ ngã 3 Phú Điềm đến giáp ranh xã A, huyện T*", hủy một phần Quyết định số 1116/QĐ-UBND ngày 07/10/2014 của UBND huyện T "*về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng công trình mở rộng quốc lộ A (các hộ chưa được bồi thường, hỗ trợ theo dự án ADB3 qua xã A)",* Quyết định số 222/QĐ-UBND ngày 30/3/2015 của UBND huyện T "*Về việc Thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng Quốc lộ A đoạn qua xã A (Đoạn từ ngã 3 P đến giáp xã A)*"; Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 19/3/2015 của UBND huyện T "*Về việc thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng công trình mở rộng Quốc lộ A đoạn quan xã A (Đoạn từ ngã 3 P đến giáp xã A)*"; Quyết định 590/QĐ-UBND ngày 26/5/2014 của UBND huyện T "*Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng công trình mở rộng quốc lộ A, đoạn từ ngã 3 Phú Điềm đến giáp ranh xã A, huyện T*"; Quyết định số 1076/QĐ-UBND ngày 01/10/2014 của UBND huyện T "*Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh, bổ sung và khen thưởng để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng công trình mở rộng quốc lộ A, đoạn từ ngã 3 Phú Điềm đến giáp ranh xã A, xã A, huyện T*".

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện T ban hành quyết định thu hồi đất và lập phương án bồi thường, hỗ trợ cho vợ chồng ông Phạm Văn H đối với diện tích 64,84m^2 (4m x 16,21m) còn thiếu tại thửa đất 173 (diện tích tính từ mép đường nhựa dự án ADB3 năm 1999 trở vào 4m) bị ảnh hưởng của dự án mở rộng Quốc lộ 1 năm 1999 (ADB3) và năm 2014 đúng quy định của pháp luật.

Vì không có căn cứ pháp luật.

Về án phí: Người bị kiện Chủ tịch UBND huyện T phải chịu 200.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm; Hoàn trả lại cho người khởi kiện 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0000921 ngày 03/8/2016 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: 1.000.000 đồng. Người bị kiện Chủ tịch UBND huyện T phải chịu 1.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Số tiền

này người khởi kiện đã tạm ứng nên người bị kiện Chủ tịch UBND huyện T phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho vợ chồng ông Phạm Văn H, bà Huỳnh Thị L số tiền 1.000.000 đồng.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên;
- Các đương sự;
- GĐKT; lưu AV;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Ngọc Minh